



Frontend Development

HTML5/CSS,Bootstrap,jQuery

Green Academy

06/03/2022

NGÔN NGỮ HTML

TỔNG QUAN VỀ HTML5



GIỚI THIỆU HTML5

- HTML5 là phiên bản mới (chuẩn mới) của HTML (Hypertext Markup Language) để trình bày trang web.
- Một trang web chứa ba thành phần:
 - HTML cung cấp cấu trúc trang;
 - CSS trình bày trang;
 - JavaScript điều khiển tương tác với trang

CẤU TRÚC CƠ BẢN CỦA TRANG WEB

<HTML>

{<HEAD>

{Các thẻ meta

{</HEAD>

{<BODY>

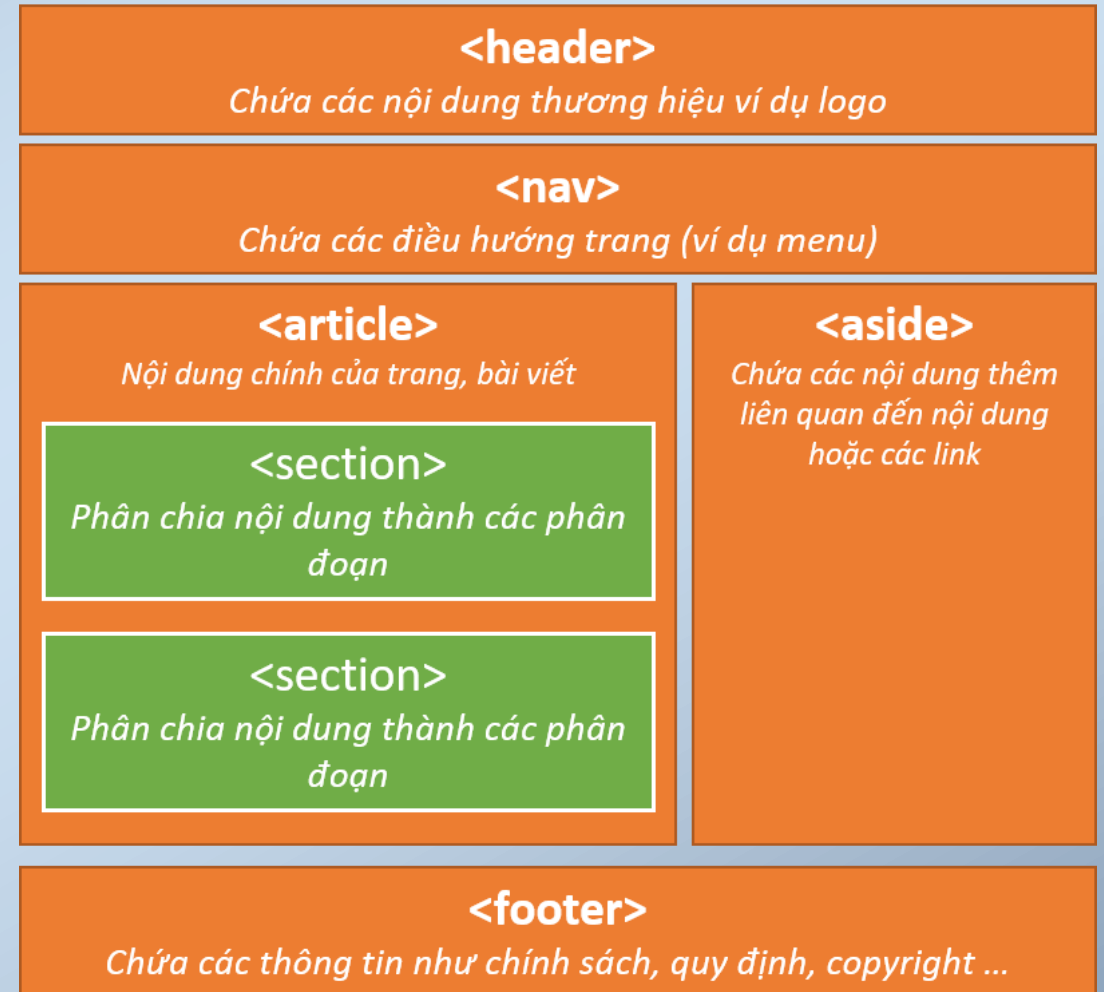
{Nội dung hiển thị trên trình duyệt

{</BODY>

</HTML>

CẤU TRÚC CƠ BẢN CỦA TRANG WEB(tt)

- Cấu trúc trang HTML5 thông thường sẽ có dạng được biểu diễn bao gồm các thẻ:
 - header
 - nav
 - article
 - section
 - aside
 - footer



HTML TAG

- Cú pháp:

`<tagName ListProperties> Object </tagName>`

- TagName : tên tag HTML, liền với dấu “< “, không có khoảng trắng
- Object : đối tượng hiển thị trên trang Web
- ListProperties: danh sách thuộc tính của Tag

- Nếu có nhiều thuộc tính thì các thuộc tính cách nhau khoảng trắng

`<TagName property1='value1' property2='value2'...>`

Object

`</TagName>`

Ví dụ:

`<body BGCOLOR="RED" TEXT="#FFFF00">nội dung</body>`

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<header>** : dùng để chứa cho nội dung giới thiệu hoặc một tập các liên kết điều hướng.
- **Cú pháp:**

< header > Nội dung </ header >

1. **<header>**
2. **<h1> Phần tiêu đề quan trọng </h1>**
3. **<h3> Tiêu đề ít quan trọng</h3>**
4. **</header>**

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<footer>** : dùng để chứa cho nội dung trình bày cho phần chân trang

- **Cú pháp:**

< footer > Nội dung </ footer >

```
1. <footer>
2.   <p>Author: Hege Refsnes</p>
3.   <p>
4.     <a href="mailto:hege@example.com">hege@example.com</a>
5.   </p>
6. </footer>
```


CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<nav>** : trình bày một phân đoạn của trang nó chứa các liên kết để điều hướng đến các trang của website
- **Cú pháp:**

< nav > Nội dung </ nav >

```
1. <nav>
2.   <ul>
3.     <li><a href="#">Trang chủ</a></li>
4.     <li><a href="#">Dịch vụ</a></li>
5.     <li><a href="#">Giới thiệu</a></li>
6.   </ul>
7. </nav>
```

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<article>** : phần tử để bao bọc nội dung độc lập, nó có thể là một bài post của diễn đàn, một bài viết của trang, một bài báo, một bình luận ... hoặc bất kỳ một nội dung độc lập nào.

- **Cú pháp:**

< article > Nội dung </article >

1. **<article>**
2. **<h1>Tiêu đề bài viết</h1>**
3. **<p>Các nội dung bài viết</p>**
4. **</article>**

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<section>** : dùng để phân chia một cách logic một trang, một article, chia nội dung trong một article. Ví dụ như trang chủ có thể có một <section> chứa thông tin giới thiệu về công ty, <section> khác chứa mục tin tức, <section> khác chứa thông tin liên hệ.
- **Cú pháp:**

< section > Nội dung </ section >

```
1. <article>
2.   <h1>Chào mừng</h1>
3.   <section>
4.     <h1>Tiêu đề</h1>
5.     <p>Nội dung, hình ảnh ...</p>
6.   </section>
7. </article>
```

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<aside>** : được hiểu như nội dung thứ cấp của phần nội dung chính của trang, thường dùng để biểu diễn sidebar. Khi một <aside> sử dụng trong <article> thì nội dung trong <aside> liên quan đến <article>.

- **Cú pháp:**

< aside > Nội dung </ aside >

```
1. <article>
2.   <h1> Quà tặng cho mọi người </h1>
3.   <p> Trang web giúp bạn chọn và mua quà tặng </p>
4.   <aside>
5.     <p> Quà tặng được chuyển đến khách hàng trong khoảng 24h </p>
6.   </aside>
7. </article>
```

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<audio>** : được dùng để nhúng nội dung âm thanh như nhạc hoặc các loại audio stream.

- **Cú pháp:**

<audio controls>

<source src="<đường dẫn>" type="<loại audio>">

Thông điệp hiển thị khi trình duyệt không hỗ trợ audio

</audio>

1. <audio controls>
2. <source src="audio.mp3" type="audio/mpeg">
3. <source src="audio.ogg" type="audio/ogg">
4. Trình duyệt không hỗ trợ phát âm thanh
5. </audio>

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<video>** : được dùng để phát các file video, phim.

- **Cú pháp:**

<video controls>

<source src="<đường dẫn chứa file video>" type="<loại video>">

Thông điệp hiển thị khi trình duyệt không hỗ trợ video

</video>

1. <video controls>
2. <source src="video.mp4" type="video/mp4">
3. <source src="video.ogg" type="video/ogg">
4. Trình duyệt của bạn không hỗ trợ video
5. </video>

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<Title>** : Hiển thị nội dung tiêu đề của trang web trên thanh tiêu đề của trình duyệt

Cú pháp:

<TITLE> Nội dung tiêu đề </TITLE>

- **<Hn>**: Tạo header, gồm 6 cấp header, được đặt trong phần BODY

Cú pháp

<Hn ALIGN= “Direction”> Nội dung của Header

</Hn>

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<P>** : Dùng để ngắt đoạn và bắt đầu đoạn mới

Cú pháp:

<P ALIGN = “Direction”>

Nội dung của đoạn

</P>

- **
**: Ngắt dòng tại vị trí của tag.
- **<HR>**: Kẻ đường ngang trang

Cú pháp:

<HR Align=”direction” Width= “Value” Size=value color=#rrggbb>

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **<BODY>** : Chứa nội dung của trang web

Cú pháp:

<BODY>

Nội dung chính của trang web

</BODY>

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- Các thuộc tính của <Body>
 - **BgColor**: thiết lập màu nền của trang
 - **Text**: thiết lập màu chữ
 - **Link**: màu của siêu liên kết
 - **Vlink**: màu của siêu liên kết đã xem qua
 - **Background**: load một hình làm nền cho trang
 - **LeftMargin**: Canh lề trái
 - **TopMargin**: Canh lề trên của trang

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

Ví dụ:

1. `<HTML>`
`<HEAD>`
2. `<TITLE> LearningHTML</TITLE>`
3. `</HEAD>`
`<BODY BGCOLOR="#0000FF" text="yellow">`
4. ``
5. `Welcome to HTML`
6. ``
7. `</BODY>`
`</HTML>`

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- **** : Chèn một hình ảnh vào trang Web

Cú pháp:

``

- **<BgSound>** : Chèn một âm thanh vào trang Web. Âm thanh này sẽ được phát mỗi khi người sử dụng mở trang Web.

Cú pháp:

`<BgSound src="filenhan" Loop=value>`

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- ****: định dạng chữ đậm

Cú pháp

**** Nội dung chữ đậm****

- **Tag <I>**: Định dạng chữ nghiêng

Cú pháp:

<I> Nội dung chữ nghiêng**</I>**

- **Tag <U>**: Gạch chân văn bản

Cú pháp:

<U> Nội dung chữ gạch chân**</U>**

CÁC TAG HTML CƠ BẢN(tt)

- Tag **<BIG>** và **<SMALL>**: Chỉnh cỡ chữ to hoặc nhỏ hơn cỡ chữ xung quanh

Cú pháp

<BIG> Nội dung chữ to **</BIG>**

<SMALL> Nội dung chữ nhỏ **</SMALL>**

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- Tag **<SUP>** và **<SUB>**:Đưa chữ lên cao hoặc xuống thấp so với văn bản bình thường

Cú pháp:

^{ Nội dung chữ đưa lên cao **}**

_{ Nội dung chữ đưa xuống thấp **}**

- **<STRIKE>**: Gạch ngang văn bản

Cú pháp:

<STRIKE>

Nội dung văn bản bị gạch ngang

</STRIKE>

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- ****: Văn bản được nhấn mạnh (giống tag <I>)

Cú pháp:

Văn bản được nhấn mạnh

- ****: Định dạng chữ đậm (giống)

Cú pháp:

Văn bản được nhấn mạnh

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- `<DIV>` ``: Chia văn bản thành các khối, có chung một định dạng
 - `<DIV>` chia văn bản thành một khối bắt đầu từ một dòng mới.
 - `` tách khối nhưng không bắt đầu từ một dòng mới

Cú pháp:

`<DIV>`

Nội dung của khối bắt đầu từ một dòng mới

`</DIV>`

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- Ví dụ:

```
1. <HTML>
2. <HEAD>
3.   <TITLE> Learning HTML</TITLE>
4. </HEAD>
5. <BODY>
6.   <DIV align=center>
7.     <FONT size=4 color=hotpink face=Arial> Cơ b
   ản về HTML<br>
8.     </FONT>
9.     Các tag html cơ bản
10.  </DIV>
11.</BODY>
12.</HTML>
```

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

Nội dung của khối trong 1 dòng


```
1. <HTML>
2.   <HEAD>
3.     <TITLE> Learning HTML</TITLE>
4.   </HEAD>
5.   <BODY>
6.     <SPAN STYLE="FONT-SIZE:25; Color:BLUE">
7.       Creating Web Pages
8.     </SPAN>
9.     <font size=6 color=red> With HTML</font>
10. </BODY>
11. </HTML>
```

CÁC THẺ HTML CƠ BẢN(tt)

- Các ký tự đặc biệt:
 - Lớn hơn (>): >
 - Nhỏ hơn (<): <
 - Cặp nháy""': "

Ví dụ:

```
<BODY>
```

" To be or not to be? " That is the question

```
</BODY>
```

- Ký tự và &: &
- Ký tự khoảng trắng:

Bài tập

- STRUCTURE
 - 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 1)
 - 2.2 BÀI TẬP 2 (Trang 3)
- TEXT
 - 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 7)
 - 2.2 BÀI TẬP 2 (Trang 8)
- AUDIO & VIDEO
 - 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 43)
 - 2.2 BÀI TẬP 2 (Trang 44)
 - 2.3 BÀI TẬP 3 (Trang 45)
 - 2.4 BÀI TẬP 4 (Trang 45)
 - 2.5 BÀI TẬP 5 (Trang 46)

NGÔN NGỮ HTML

SIÊU LIÊN KẾT & HÌNH ẢNH



SIÊU LIÊN KẾT - HÌNH ẢNH

- *Internal Hyperlink*: (Liên kết trong) là các liên kết với các phần trong cùng một tài liệu hoặc liên kết các trang trong cùng một web site.
- *External Hyperlink* (Liên kết ngoài) là các liên kết với các trang trên web site khác.
- **TẠO SIÊU LIÊN KẾT**

Cú pháp:

** Nhãn **

- **URL**: Địa chỉ của trang liên kết
- **Nhãn**: Có thể là dòng text hoặc hình ảnh hoặc một button

SIÊU LIÊN KẾT - HÌNH ẢNH(tt)

- Dùng URL tương đối để liên kết đến các trang trong cùng một website

```
1. <HTML>
2.
   <HEAD>
3.   <TITLE> Using links</TITLE>
4. </HEAD>
5.
   <BODY>
6.   <A HREF="Page1.htm"> Open Page1
7.   </A>
8. </BODY>
9. </HTML>
```

SIÊU LIÊN KẾT - HÌNH ẢNH(tt)

- LIÊN KẾT ĐẾN CÁC PHẦN TRONG CÙNG 1 TRANG
 - Nếu nội dung của trang quá dài thì nên tạo các Bookmark để khi xem, người dùng click vào bookmark để nhảy đến một phần cụ thể nào đó trên chính trang đó: gồm 2 bước
 - Tạo Bookmark:
 Tiêu đề Nội dung phần văn bản
 - Tạo liên kết đến Bookmark:
Nhãn của liên kết

SIÊU LIÊN KẾT - HÌNH ẢNH(tt)

1. <HTML>
2. <HEAD>
3. <TITLE> Using htm links</TITLE>
4. </HEAD>
5. <BODY>
6. Internet

7. Introduction to HTML

8. Internet

9. Internet là một mạng của các mạng. Nghĩa là, các mạng máy tính được liên kết với các mạng khác, nối các nước và
10. ngày nay là toàn cầu. Giao thức truyền thông là TCP/IP cung cấp liên kết với tất cả các máy tính trên thế
11. giới

12. Introduction to HTML

13. Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản là ngôn ngữ chuẩn mà web sử dụng để tạo và nhận ra tài liệu. Mặc dù không phải là
14. một tập con của ngôn ngữ nâng cấp tiêu chuẩn tổng quát (SGML), ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản cũng có liên quan
15. với
16. SGML. SGML là một phương pháp trình bày các ngôn ngữ định dạng tài liệu. HTML là ngôn ngữ đánh dấu được sử d
17. ụng
18. để tạo tài liệu HTML. Các hướng dẫn chỉ rõ
19. một trang web nên được hiển thị như thế nào trong trình duyệt
20. </BODY>
21. </HTML>

SIÊU LIÊN KẾT - HÌNH ẢNH(tt)

- LIÊN KẾT VỚI BOOKMARK CỦA TRANG KHÁC

Cú pháp:

```
<A  
href="http://www.site.com/path/Pa  
ge.htm#tên Bookmark"></A>
```

Ví dụ: Trang main.htm

```
1. <HTML>  
2.   <HEAD>  
3.     <TITLE> Main document</TITLE>  
4.   </HEAD>  
5.   <BODY>  
6.     <A HREF="C:\Doc1.htm#Internet">Inter  
       net</A><br>  
7.     <A HREF="C:\Doc1.htm#HTML">Intro  
       duction to HTML</A><br>  
8.   </BODY>
```

SIÊU LIÊN KẾT - HÌNH ẢNH(tt)

- LIÊN KẾT ĐẾN HỘP THƯ

Cú pháp:

`Nhãn`

Ví dụ:

1. `<html>`
2. `<body>`
3. `E-mail`
4. `</body>`
5. `</html>`

SIÊU LIÊN KẾT - HÌNH ẢNH(tt)

- Nên tạo chú thích cho liên kết giúp người đọc biết được trang cần tới.
- Nên dùng một màu thống nhất cho tất cả các liên kết.
- Khi link không chỉ tới trang html mà tới một tài liệu như Word, Excel, PDF... thì bạn nên tạo biểu tượng của nó bên cạnh link.
- Đừng tạo link tới trang đang xây dựng.

HÌNH ẢNH TRÊN TRANG WEB

- Các loại ảnh :
- Ảnh .Gif (Graphics Interchange Format): được sử dụng phổ biến nhất trong các tài liệu HTML, dễ chuyển tải, ngay cả các kết nối sử dụng MODEM tốc độ chậm, hỗ trợ 256 màu GIF. Các file GIF được định dạng không phụ thuộc phần nền
- Ảnh JPEG (Joint PhotoGraphic Expert Group) có phần mở rộng .JPG, là loại ảnh nén mất thông tin, nghĩa là ảnh sau khi bị nén không giống như ảnh gốc. Tuy nhiên, trong quá trình phát lại thì ảnh cũng rõ gần như ảnh gốc. JPEG hỗ trợ hơn 16 triệu màu và thường được sử dụng cho các ảnh có màu thực.
- Ảnh PNG (Portable Network Graphics) nén không mất dữ liệu

HÌNH ẢNH TRÊN TRANG WEB(tt)

- Chèn hình ảnh

Cú pháp:

- URL: thường sử dụng địa chỉ tương đối
- Nếu hình chứa trong thư mục image và tập tin .htm chứa trong thư mục html thì địa chỉ của hình chèn có dạng Src=“../image/hinh1.gif”
- Nếu hình và tập tin .html chứa trong cùng một thư mục thì địa chỉ hình chèn có dạng: Src=“hinh1.gif”

HÌNH ẢNH TRÊN TRANG WEB(tt)

```
1. Ví dụ:
2. <html>
3.
   <head>
4.   <title>Image</title>
5. </head>
6.
   <body>
7.   
8. </body>
9. </html>
```

HÌNH ẢNH TRÊN TRANG WEB(tt)

- Các thuộc tính của ảnh:

– *Dàn văn bản quanh hình ảnh:*

* Nội dung văn bản quanh hình ảnh*

Ví dụ :hình nằm bên trái văn bản

* Nội dung văn bản quanh hình ảnh*

Ví dụ :hình nằm bên phải văn bản

HÌNH ẢNH TRÊN TRANG WEB(tt)

- Chặn văn bản bao quanh hình:
 - Canh lề khi dàn văn bản xung quanh một ảnh sẽ tác động đến tất cả các văn bản sau đó nếu không chèn vào một dòng kẻ đặc biệt. Thuộc tính CLEAR trong
 - tag BR làm cho văn bản không bắt đầu nếu lề cụ thể không bị xóa đi (nghĩa là tại cạnh dưới của ảnh)

Cú pháp:

- <BR CLEAR=Right> : Ngăn chặn văn bản dàn bên lề phải của ảnh
- <BR CLEAR=Left> : Ngăn chặn văn bản dàn bên lề trái của ảnh
- <BR CLEAR=All> : Ngăn chặn văn bản dàn hai bên

HÌNH ẢNH TRÊN TRANG WEB(tt)

- Dùng ảnh làm liên kết:
 - Có thể dùng hình ảnh để tạo một liên kết đến một trang khác, hoặc nếu có một ảnh lớn, bạn có thể tạo ảnh nhỏ hơn hoặc một biểu tượng cho nó để nó có thể hiển thị nhanh chóng trên trang web, sau đó tạo liên kết để đưa người truy cập đến ảnh có kích thước thật

Cú pháp:

Nhấn

HÌNH ẢNH TRÊN TRANG WEB(tt)

- **Hình nền :**

Trong hầu hết các trang web thường sử dụng nền màu, với mục đích là làm nổi bật nội dung trang đó. Tuy nhiên cũng có thể sử dụng hình ảnh để làm nền bằng thuộc tính BACKGROUND của thẻ BODY.

```
<BODY BACKGROUND= “bgimage.gif”>
```


Bài tập

- Liên kết:
 - 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 17)
 - 2.2 BÀI TẬP 2 (Trang 18)
 - 2.3 BÀI TẬP 3 (Trang 19)
 - 2.4 BÀI TẬP 4 (Trang 20)
 - 2.5 BÀI TẬP 5 (Trang 21)
- Hình ảnh
 - 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 23)
 - 2.2 BÀI TẬP 2 (Trang 24)
 - 2.3 BÀI TẬP 3 (Trang 25)
 - 2.4 BÀI TẬP 4 (Trang 26)
 - 2.5 BÀI TẬP 5 (Trang 27)
 - 2.6 BÀI TẬP 6 (Trang 28)
 - 2.7 BÀI TẬP 7 (Trang 29)

NGÔN NGỮ HTML

DANH SÁCH



DANH SÁCH

- **DANH SÁCH KHÔNG CÓ THỨ TỰ** (*Unorder List -UL*)

Cú pháp:

<UL Type= Shape1>

<LI Type= Shape 2> Nội dung 1

<LI Type= Shape 2> Nội dung 2

...

- Shape 1, Shape 2: là loại bullet tự động đặt ở đầu dòng trong danh sách
 - Shape 1: ảnh hưởng đến toàn danh sách
 - Shape 2: ảnh hưởng đến một mục trong danh sách
- Các loại shape:
 - Circle: Bullet tròn, rỗng
 - Square: Bullet vuông
 - Disc: Bullet tròn không rỗng

DANH SÁCH(tt)

Ví dụ:

```
1. <HTML>
   <HEAD>
2.   <TITLE>Learning HTML</TITLE>
   <BODY>
3.   <UL type="Square">
4.     <LI>Monday
5.       <UL>
6.       </UL>
7.     <LI>Introduction to HTML
8.     <LI>Creating Lists
9.     <LI>Tuesday
10.    <UL>
11.    </UL>
12.    <LI>Creating Tables
13.    <LI>Inserting Images
14.  </UL>
15. </BODY>
    </HTML>
```

DANH SÁCH(tt)

- DANH SÁCH CÓ THỨ TỰ
(OrderList – OL)

Cú pháp:

<OL Type=x Start =n >

<LI Type =x1 Value=m> Nội dung 1

<LI Type =x1 Value=m> Nội dung 2

...

x: loại ký tự muốn sử dụng trong danh sách gồm :

A: Chữ hoa

a: Chữ thường

I: Số la mã hoa

i: Số la mã thường

1: Cho số mặc định

n: giá trị đầu tiên của danh sách

x1: là loại ký tự sử dụng cho dòng này và dòng tiếp theo, làm mất ảnh hưởng của x

m: giá trị đầu tiên của dòng này, làm thay đổi giá trị của n

DANH SÁCH(tt)

Ví dụ 1:

```
1. <HTML>
2.
   <HEAD>
3.   <TITLE>Learning HTML</TITLE>
4.
   <BODY>
5.   <OL>
6.     <LI>Monday
7.       <OL>
8.         <LI TYPE=i>Introduction to HTML
9.         <LI TYPE=i>Creating Lists
10.      </OL>
11.    <LI>Tuesday
12.      <OL TYPE=A>
13.        <LI>Creating Tables
14.        <LI>Inserting Images
15.      </OL>
16.    <LI>Wednesday
17.      <OL START=5>
18.        <LI>Creating Forms
19.        <LI>Working with Frames
20.      </OL>
21.    <LI>Thursday
22.    <LI>Friday
23.  </OL>
24. </BODY>
25. <HTML>
```

Bài tập

- 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 13)
- 2.2 BÀI TẬP 2 (Trang 13)
- 2.3 BÀI TẬP 3 (Trang 14)
- 2.4 BÀI TẬP 4 (Trang 15)
- 2.5 BÀI TẬP 5 (Trang 16)

NGÔN NGỮ HTML

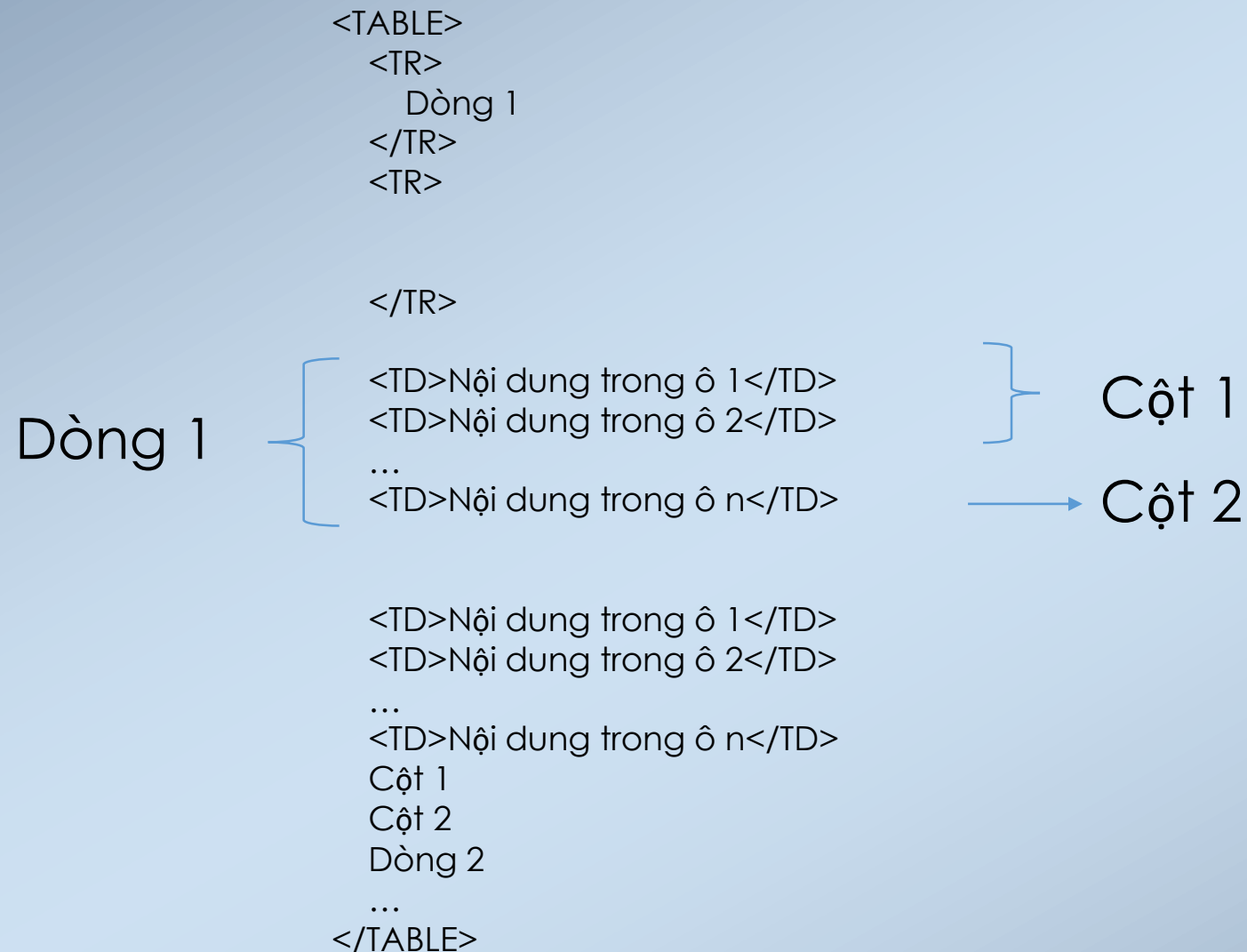
BẢNG



BẢNG

- **Cách tạo bảng:**
 - Tag `<table> </table>` : chỉ thị một bảng
 - Tag `<tr>.....</tr>` : xác định một dòng của bảng
- Tag `<td>.....</td>`: xác định một ô chứa dữ liệu của bảng. Dữ liệu trong ô có thể là văn bản hoặc hình

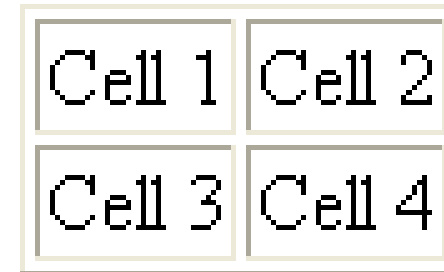
BẢNG(tt)



BẢNG(tt)

Ví dụ :

1. <HTML>
2. <HEAD>
3. <TITLE>TABLE</TITLE>
4. </HEAD>
5. <BODY>
6. <TABLE border="1">
7. <TR>
8. </TR>
9. <TR>
10. </TR>
11. <TD>Cell 1</TD>
12. <TD>Cell 2</TD>
13. <TD>Cell 3</TD>
14. <TD>Cell 4</TD>
15. </TABLE>
16. </BODY>
17. </HTML>



Cell 1	Cell 2
Cell 3	Cell 4

BẢNG(tt)

- Các thuộc tính:

- Thêm khung viền:

`<Table Border =n> ...</Table>`

n: độ dày của khung viền tính bằng pixel

- Định màu của khung viền và màu nền:

`<Table BorderColor= “Color” BgColor=”Color”>...</Table>`

- Tạo bóng :

- Bóng đổ ở cạnh dưới và phải của bảng

`<Table BorderColorDark= “Color”> ...</Table>`

- Bóng đổ cạnh trên trái của bảng

`<Table BorderColorLight= “Color”> ...</Table>`

BẢNG (tt)

Ví dụ:

```
1. <HTML>
2.
   <HEAD>
3.   <TITLE>TABLE</TITLE>
4. </HEAD>
5.
   <BODY>
6.   <TABLE border="5" CellSpacing=10 width=50% BorderColorDark=red>
7.     <TR>
8.       <TD>Cell 1</TD>
9.       <TD>Cell 2</TD>
10.    </TR>
11.    <TR>
12.      <TD>Cell 3</TD>
13.      <TD>Cell 4</TD>
14.    </TR>
15.  </TABLE>
16. </BODY>
17. </HTML>
```

BẢNG(tt)

- Định chiều rộng và chiều cao của bảng:
`<Table Width =n height=m> ...</table>`
n, m là độ rộng và chiều cao tính bằng Pixel
- Canh lề bảng:
`<Table Align= left/ right/ center> ...</table>`
- Thuộc tính Cellpadding và CellSpacing:
`<Table CellSpacing ="value"> ...</table>`
- Khoảng cách giữa đường viền của các ô
`<Table CellPadding="Value"> ...</table>`
- Khoảng cách giữa đường viền của ô với văn bản

BẢNG(tt)

Tag Caption: Dùng để tạo tiêu đề cho bảng

<Table>

<Caption> tiêu đề </Caption>

...

</Table>

Ví dụ:

1. <TABLE border="5" width=50%>
2. <Caption> tiêu đề </Caption>
3. <TR></TR>
4. <TR>
5. </TR>
6. </TABLE>

BẢNG(tt)

- Thuộc tính của cột
 - Canh lề cho dữ liệu trong ô theo chiều ngang:
`<Td Align=left/ right/center>...</Td>`
 - Canh lề cho dữ liệu trong ô theo chiều đứng:
`<Td Valign= Top/ Bottom/ Middle>...</Td>`
 - Trộn ô:
`<Td Colspan=n>`: trộn n cột
`<Td RowSpan=n>`: trộn n dòng
 - Tag `<th>`: Có tác dụng như `<td>` nhưng làm cho dữ liệu trong ô được in đậm và canh giữa
`<tr><th> Nội dung </th></tr>`

BẢNG(tt)

Ví dụ:

```
1.  <HTML>
    <HEAD>
2.    <TITLE>TABLE</TITLE>
3.  </HEAD>
4.
    <BODY>
5.    <TABLE border="5" CellSpacing=10 width=50% height=40% BorderColorDark="red">
6.      <TR>
7.
          </TR>
8.      <TR>
          </TR>
9.    </TABLE>
10. </BODY>
11. </HTML>
```

BẢNG (tt)

Ví dụ: trộn ô

1. `<Table border="1" bgcolor="fuchsia" bordercolor="red" align="center" Width=50% Height=30%>`
2. `<caption> Properties of Table</caption>`
3. `<tr>`
4. `</tr>`
5. `<tr>`
6. `</tr>`
7. `<tr>`
8. `</tr>`
9. `</table>`

Bài tập

- 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 31)
- 2.2 BÀI TẬP 2 (Trang 32)
- 2.5 BÀI TẬP 5 (Trang 34)
- 2.6 BÀI TẬP 6 (Trang 34)
- 2.7 BÀI TẬP 7 (Trang 35)

NGÔN NGỮ HTML

FORM



FORM

- Form được sử dụng khi cần:
 - Thu thập thông tin tên, địa chỉ, số điện thoại, email, ...để đăng ký cho người dùng vào một dịch vụ, một sự kiện
 - Tập hợp thông tin để mua hàng
 - Thu thập thông tin phản hồi về một Website
 - Cung cấp công cụ tìm kiếm trên website

FORM(tt)

- Cách tạo:

Cú pháp:

<Form Method=(Post, Get) Action=script.url> Nội dung của Form

</Form>

- Trong đó:
 - Method: xác định phương thức đưa dữ liệu lên máy chủ, có 2 giá trị :Post và Get
 - Nếu giá trị là GET thì trình duyệt sẽ tạo một câu hỏi chứa trang URL, một dấu hỏi và các giá trị do biểu mẫu tạo ra. Trình duyệt sẽ đổi script của câu hỏi thành kiểu được xác định trong URL để xử lý.
 - Nếu giá trị là POST thì dữ liệu trên biểu mẫu sẽ được gửi đến script như một khối dữ liệu
 - Action: là địa chỉ của script sẽ thực hiện khi form được submit

FORM(tt)

- CÁC PHẦN TỬ CỦA FORM
 - Input boxes: nhập dữ liệu dạng text và number
 - Radio buttons: dùng để chọn một tùy chọn trong danh sách
 - Selection lists: dùng cho một danh sách dài các lựa chọn, thường là trong Drop-down list box
 - Check boxes: chỉ định một item được chọn hay không
 - Text area: một text box có thể chứa nhiều dòng
 - Submit và Reset button: để gửi form đến CGI script vừa để reset form về trạng thái ban đầu

FORM(tt)

- INPUT BOXES
 - Là một hộp dòng đơn dùng để nhập văn bản hoặc số. Để tạo các input boxes, sử dụng tag <INPUT>, tag <INPUT> còn được sử dụng cho nhiều loại field khác trên form.

Cú pháp:

<FORM>

<INPUT TYPE=Object NAME=Text>

</FORM>

- Các giá trị của thuộc tính TYPE:
 - Mặc định giá trị của TYPE là text, nếu trong tag
 - <INPUT> không nhập thuộc tính TYPE thì loại input boxes là text

FORM(tt)

- Text box: Hộp văn bản, do người sử dụng nhập vào

Cú pháp:

```
<Input Type="Text" Value="Value" Name="name" Size=n  
Maxlength=m>
```

- Name : tên dữ liệu đầu vào server
- Value: Dữ liệu ban đầu có sẵn trong text box
- Size: chiều rộng của text box tính bằng số ký tự (mặc định là 20)
- Maxlength: số ký tự tối đa có thể nhập vào text box

FORM(tt)

Ví dụ:

```
1. <html>
2.
   <head>
3.   <title>Form</title>
4. </head>
5.
   <body>
6.   <form method=post action="CGI">
7.     <table>
8.       <tr>
9.         <td width=100>UserName </td>
10.        <td><input type=text name=UserName></td>
11.      </tr>
12.    </table>
13.  </form>
14. </body>
15. </html>
```

UserName

FORM(tt)

- Tạo hộp Password: Những ký tự nhập vào hiển thị dưới dạng dấu chấm , thông tin sẽ không bị mã hoá khi gửi lên server

Cú pháp:

<Input Type="password" Name="name" size=n maxlength=n>

- Size: chiều rộng của hộp Password, tính bằng ký tự
- Maxlength: Số ký tự tối đa có thể nhập vào hộp Password

FORM(tt)

```
1. <html>
2.   <head>
3.     <title>Form</title>
4.   </head>
5.   <body>
6.     <form>
7.       <table>
8.         <tr>
9.           <td>Password: </td>
10.          <td><input Type='password' name=Password></td>
11.        </tr>
12.      </table>
13.    </form>
14.  </body>
15. </html>
```



Password:

FORM(tt)

- Checkbox: Hộp chọn, người xem có thể đánh dấu nhiều checkbox trong cùng 1 bộ

Cú pháp:

<Input Type="Checkbox" Name="Name" Value="Value" Checked>
Nhãn

- Name: tên của checkbox
- Value: xác định mỗi giá trị cho mỗi hộp checkbox được gửi cho server khi người xem đánh dấu vào checkbox
- Checked: thuộc tính để hộp check box được chọn mặc định

FORM(tt)

```
1. Ví dụ:
2. <html>
3.   <head>
4.     <title>Form</title>
5.   </head>
6.   <body>
7.     <form>
8.       <table>
9.         <tr>
10.          <td width=50 valign=top>Hobby: </td>
11.          <td>
12.            <Input Type='Checkbox' Name='st' Value='nhac' Checked> Music<br>
13.            <Input Type='Checkbox' Name='st' Value='film'> Film<br>
14.            <Input Type='Checkbox' Name='st' Value='thethao'> Sport
15.          </td>
16.        </tr>
17.      </table>
18.    </form>
19.  </body>
20. </html>
```

Hobby: ☒ Music
☐ Film
☐ Sport

FORM(tt)

- Radio button: Cho phép người xem chỉ chọn một tùy chọn tại mỗi thời điểm

Cú pháp:

`<input type="radio" name="name" value="Value" checked >Nhấn`

- Name: tên của radio, kết nối các radio button với nhau
- Value: Những dữ liệu sẽ gửi đến server khi radio button được chọn
- Checked: thuộc tính để radio button được chọn mặc định

FORM(tt)

Ví dụ:

```
1. <html>
   <head>
2.   <title>Form</title>
3. </head>
   <body>
4.   <form>
5.     <table>
6.       <tr>
7.         <td valign=top>User for</td>
8.         <td>
9.           <input type='radio' name=use value=home>Home<br>
10.          <input type='radio' name=use value=bus>Business<br>
11.          <input type='radio' name=use value=gov>Government<br>
12.          <input type='radio' name=use value=ed>Educational Institution<br>
13.          <input type='radio' name=use value=other>Other<br>
14.        </td>
15.      </tr>
16.    </table>
17.  </form>
18. </body>
19. </html>
```


FORM(tt)

- Submit Button: Tất cả thông tin của người xem nhập vào sẽ được gửi đến server khi người xem click nút Submit

Cú pháp:

`<Input Type="Submit" Value="Submit Message" Name="Name">`

- Submit Message: Là chữ xuất hiện trên Button
- Name: tên của button

- Reset Button: Thiết lập giá trị ban đầu của tất cả các điều khiển trên form

Cú pháp:

`<Input Type="reset" Value="Reset Message" Name="Name">`

FORM(tt)

- Hidden: là các field mà người xem không nhìn thấy trên trình duyệt, nhưng vẫn là một phần tử trên form. Hidden field dùng để lưu trữ thông tin trong các form trước, các thông tin này cần đi kèm với các dữ liệu trong form hiện hành mà không muốn người xem nhập lại

Cú pháp:

<Input Type='hidden' Name='Name' Value='Value'>

- Name: tên mô tả ngắn gọn thông tin cần lưu trữ
- Value: Thông tin cần lưu trữ

FORM(tt)

- SELECTION LIST

- Drop down menu

Cú pháp:

<Select Name="Name" Size=n Multiple>

<Option Value="Value" selected> Option 1

<Option Value="Value" > Option 2

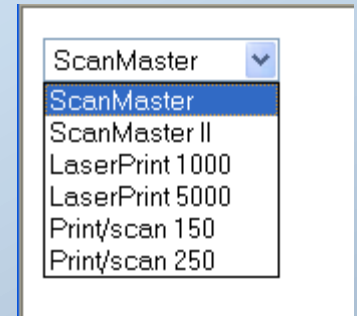
...

</Select>

- Nhãn:Giới thiệu Menu
 - Name: tên dữ liệu đầu vào server
 - Size: là chiều cao của menu tính bằng hàng chữ
 - Multiple: là thuộc tính cho phép chọn nhiều đề mục (listbox)
 - Selected: đề mục được chọn mặc định
 - Value: xác định dữ liệu gửi cho server nếu đề mục được chọn

FORM(tt)

```
1. Ví dụ:
2. <html>
3.
4.   <head>
5.     <title>Dropdown menu</title>
6.   </head>
7.   <body>
8.     <form>
9.       <select Name=Product>
10.        <option value=1>ScanMaster
11.        <option value=3>ScanMaster II
12.        <option value=4>LaserPrint 1000
13.        <option value=5> LaserPrint 5000
14.        <option value=6>Print/scan 150
15.        <option value=7> Print/scan 250
16.      </Select>
17.    </form>
18.  </body>
19. </html>
```



FORM(tt)

- Listbox: Nếu thêm thuộc tính Multiple thì ta được dạng listbox

<form>

<select Name=Product size=5 Multiple>

<option value=1>ScanMaster

<option value=3>ScanMaster II

<option value=4>LaserPrint 1000

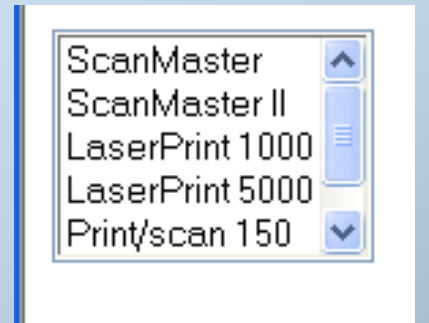
<option value=5> LaserPrint 5000

<option value=6>Print/scan 150

<option value=7> Print/scan 250

</Select>

</form>



FORM(tt)

- Phần tử OPTGROUP: được sử dụng để nhóm các chọn lựa thành các nhóm riêng trong dropdown menu hoặc listbox.

Cú pháp:

```
<SELECT name= „name“>
```

```
  <OPTGROUP>
```

```
    <OPTION value= “value1”>option1
```

```
    <OPTION value= “value2”> option1
```

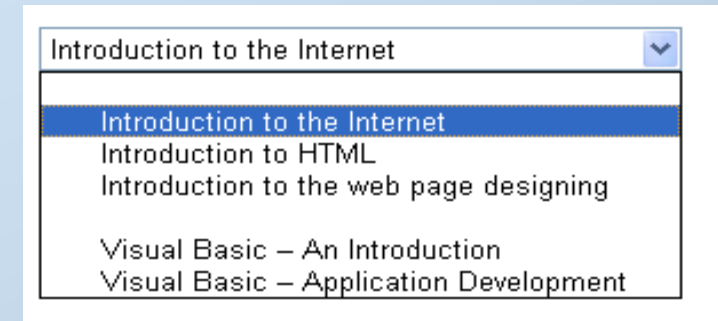
```
    <OPTION value= “value3”> option1
```

```
    ....
```

```
  </OPTGROUP>
```

```
  ...
```

```
</SELECT>
```



FORM(tt)

- TEXTAREA: Hộp văn bản cho phép nhập nhiều dòng

Cú pháp:

`<textArea Name="name" Rows=n Cols=m Wrap> Default
text</textarea>`

- Rows: số dòng có thể nhập vào TextArea (mặc định là 4)
- Cols: độ rộng của textarea, tính bằng số ký tự, mặc định là 40
- Wrap: các dòng chữ tự động dàn ra trong lề của vùng text area, Value: virtual, physical

FORM(tt)

Ví dụ:

1. `<form>`
2. `<table>`
3. `<tr>`
4. `<td valign=top> Comments ?</td>`
5. `<td><textarea rows=4 cols=50 name=comments wrap=virtual></textarea>`
6. `</td>`
7. `</tr>`
8. `</table>`
9. `</form>`

Comments ? I'm very pleased with my purchase of the
ScanMaster II. Is there equipment that would
allow me to scan photo negatives and
transparencies?

FORM(tt)

- Nhãn: Dùng để tạo nhãn liên kết với thành phần đi kèm

Cú pháp:

`<Label For="idname"> Nội dung label</label>`

Idname: là giá trị của thuộc tính ID trong thành phần Form tương ứng

Ví dụ:

1. `<LABEL for= 'firstname'>Firstname: </LABEL>`
2. `<INPUT type='text' id='firstname'>`
3. `<LABEL for= 'lastname'> Last name: </LABEL>`
4. `<INPUT type= 'text' id= 'lastname'>`

Firstname:

Last name:

FORM(tt)

- FIELDSET: Nhóm các đối tượng giống nhau vào một phần logic

Cú pháp:

<Fieldset>

<Legend Align="left, right">Chú thích

</Legend>

Các thành phần trong nhóm

</Fieldset>

- Tag<legend>: tạo chú thích cho nhóm
- Align=left, right: chỉ vị trí của chú thích

FORM(tt)

Ví dụ:

1. <FORM>
2. <FIELDSET>
3. <LEGEND>Position</LEGEND>
4. Application for the post of: <INPUT name='name' type='text' tabindex='1'>
5. </FIELDSET>
6. <FIELDSET>
7. <LEGEND>Educational Qualifications</LEGEND>
8. <INPUT name='qualif' type='radio' value='grad' tabindex='5'> Graduate
9. <INPUT name='qualif' type='radio' value='postgrad' tabindex='5'> Postgraduate
10. </FIELDSET>
11. </FORM>

Application Form

Position

Application for the post of:

Sex

☐ Male ☐ Female

Educational Qualifications

☐ Graduate ☐ Postgraduate

Language known

☐ English ☐ French ☐ German

Personal Information

Name:

Enter address

- 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 36)
- 2.3 BÀI TẬP 3 (Trang 37)
- 2.4 BÀI TẬP 4 (Trang 38)
- 2.5 BÀI TẬP 5 (Trang 38)
- 2.6 BÀI TẬP 6 (Trang 40)
- 2.8 BÀI TẬP 8 (Trang 41)
- 2.9 BÀI TẬP 9 (Trang 42)

CASCADING STYLE SHEET-CSS



GIỚI THIỆU

- **Bảng kiểu (style sheet)** nhằm thoả mãn nhu cầu
 - Thẩm mỹ
 - Giữ tính thống nhất cho trang HTML.
 - Định dạng một số tính chất thông thường cùng một lúc cho tất cả các đối tượng trên trang
- **Tiện ích của CSS :**
 - Tiết kiệm thời gian
 - Khi thay đổi định dạng chỉ cần thay đổi CSS, các trang khác sẽ tự động cập nhật sự thay đổi đó
 - Có thể dùng các CSS cùng với JavaScript để tạo các hiệu ứng đặc biệt
- **Phân loại :** Có 3 loại
 - Inline style
 - Internal style
 - External style

PHÂN LOẠI-CÁCH TẠO

- **Inline style:** Là kiểu được gán cho một dòng hoặc một đoạn văn bản, bằng cách sử dụng thuộc tính style bên trong tag muốn định dạng

Cú pháp:

<TagName Style="property1:value1;property2: value2; ...">

Nội dung văn bản muốn định dạng

</TagName>

PHÂN LOẠI-CÁCH TẠO(tt)

Ví dụ :

1. <BODY>
2. <P style="color:aqua ; font-Style:italic; text- Align:center">
3. This paragraph has an inline style applied to it
4. </P> This paragraph is displayed in the default style.
5. <P> Can you see the
6. difference in this line
7. </P>
8. </BODY>

PHÂN LOẠI-CÁCH TẠO(tt)

- **Internal style** : Là bảng mẫu thích hợp cho trang riêng lẻ với nhiều văn bản.
- Cách tạo: Tạo bảng mẫu chung trên phần đầu trang trong cặp tag <head>
- Sử dụng: Trong phần body, nội dung nào muốn sử dụng định dạng theo bảng mẫu trên thì đặt trong tag được định nghĩa trong phần head

Cú pháp:

<Head>

<Style TYPE="text/css"> TagName {property1:value1;property2:value 2 ...}
(lặp lại cho mỗi tag có thuộc tính cần định dạng)

</Style>

</Head>

PHÂN LOẠI-CÁCH TẠO(tt)

Ví dụ:

```
1. <HTML>
2.
   <HEAD>
3.   <STYLE TYPE="text/css">
4.     H1,
5.     H2 {
6.       color: limegreen;
7.       font-family: Arial
8.     }
9.   </STYLE>
10. </HEAD>
11.
   <BODY>
12. <H1>This is the H1 element</H1>
13. <H2>This is the H2 element</H2>
14. <H3>This is the H3 element with its default style as displayed in the browser</H3>
15. </BODY>
16.
   </HTML>
```

PHÂN LOẠI-CÁCH TẠO(tt)

- **External style :**
 - Là một bảng kiểu được lưu trữ thành một file bên ngoài và được liên kết với trang HTML.
 - Bảng kiểu này sẽ được áp dụng và ảnh hưởng cho tất cả các trang của một website.
- **Cách tạo:**
 - Tạo một tập tin văn bản mới
 - Nhập tên các tag muốn định dạng thuộc tính theo mẫu:
- **TagName {property1: value1; property2:value2;...}**
 - Lưu tập tin với định dạng Text Only và có phần mở rộng .css

PHÂN LOẠI-CÁCH TẠO(tt)

- Cách dùng External style:

Cú pháp:

<Head>

<Link Rel=StyleSheet Type="text/css" Href="tên tập tin.css">

</Head>

Tập tin Sheet1.css

1. H2 {color:blue; font-style:italic}
2. P{text-align:justify; text-indent:8pt;
3. font:10pt/15pt "Myriad Roman","Verdana"}

1. <HTML>
 <HEAD>
2. <TITLE> Changing the rules</TITLE>
3. <LINK REL=stylesheet HREF="sheet1.css" TYPE="text/css">
4. </HEAD>
5. <BODY>
6. <H2> Changing the rules is fun</H2>
7. <P> Changing the rules may not be such fun
8. <H2>The H2 element again</H2>
9. </BODY>
10. </HTML>

PHÂN LOẠI – ĐỊNH DẠNG

- Định dạng theo class
- Định dạng theo id
- Định dạng theo thẻ

ĐỊNH DẠNG THEO CLASS

- Có thể chia các yếu tố trong HTML thành các lớp để áp dụng kiểu mẫu hiệu quả hơn

Cú pháp:

<STYLE>

.ClassName {property1: value1;
property2:value2;...}

</STYLE>

Trong phần <Body>, đánh dấu phần nằm trong lớp bằng cú pháp:

<TagName Class="ClassName">Nội
dung </TagName>

```
1. <style>
2.   .p {
3.     color: red;
4.   }
5. </style>
6. <p class="p">Chào mừng bạn đến với HTML và C
   SS</p>
7. <p>Chào mừng bạn đến với HTML và CSS 1</p>
8. <h2 class="p">Chào mừng bạn đến với HTML và
   CSS 2</h2>
```

ĐỊNH DẠNG THEO ID

- Dùng áp dụng cho một phần tử riêng biệt trên trang Web

Cú pháp:

```
<style>
```

```
#IDName{property1: value1;  
property2:value2;...}
```

```
</style>
```

Trong tag Body nhập cú pháp:

```
<TagName ID=IDName> Nội  
dung</TagName>
```

```
1. <style>  
2.   #id1 {  
3.     color: red;  
4.   }  
5.  
6.   #id2 {  
7.     color: blue;  
8.   }  
9. </style>  
10. <p id="id1">Chào mừng bạn đến với HTML và  
    CSS</p>  
11. <p>Chào mừng bạn đến với HTML và CSS 1</  
    p>  
12. <h2 id="id2">Chào mừng bạn đến với HTML v  
    à CSS 2</h2>
```

ĐỊNH DẠNG THEO THẺ (TAG)

Cú pháp:

`<style>`

`#TAGName{property1: value1;
property2:value2;...}`

`</style>`

Trong tag Body nhập cú pháp:

`<TagName> Nội dung</TagName>`

```
1. <style>
2.   p {
3.     color: red;
4.   }
5. </style>
6. <p>Chào mừng bạn đến với HTML và CSS</p>
7. <p>Chào mừng bạn đến với HTML và CSS 1</p>
8. <h2>Chào mừng bạn đến với HTML và CSS 2</h2>
```


THỨ TỰ ƯU TIÊN

- Theo cách tạo:
 - Mức độ ưu tiên cao nhất là Inline style (style gắn trực tiếp với thẻ).
 - Mức độ ưu tiên thứ nhì là các style được định nghĩa trong cặp thẻ <style>...</style> của tài liệu HTML (Internal Styles)
 - Mức ưu tiên cuối cùng là các style được đặt ở các file .css. (External Styles).
- Theo định dạng:
 - Mức độ ưu tiên cao nhất là ID
 - Mức độ ưu tiên thứ nhì là class
 - Mức ưu tiên cuối cùng là thẻ (tag)

CÁC THUỘC TÍNH CƠ BẢN

- **ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN**

- Chọn bộ font:

font-family: familyname1, familyname2...

- Tạo chữ nghiêng:

Font-style: italic

- Tạo chữ đậm:

Font-weight: bold

- Định cỡ chữ:

Font-size: xx-small hoặc x-small, small, medium, large, x-large, xx-large hoặc Font-size:12pt
(giá trị cụ thể)

- Có thể định dạng các thuộc tính chữ nghiêng, đậm và cỡ chữ cùng một lúc:

Font: italic bold size

CÁC THUỘC TÍNH CƠ BẢN(tt)

- **Màu của chữ:**

Color: colorName hoặc #rrggbb

- **Màu nền của chữ:**

Background:colorName hoặc #rrggbb

- **Định khoảng các giữa các từ, các ký tự:**

Word-spacing:n (n: khoảng cách giữa các từ, tính bằng pixel)

Letter-spacing:n (n: khoảng cách giữa các từ, tính bằng pixel)

- **Canh lề cho văn bản:**

Text-Align: left, right, center, justify

- **Thay đổi dạng chữ:**

Text-transform: capitalize, uppercase, lowercase

CÁC THUỘC TÍNH CƠ BẢN(tt)




- **ĐỊNH DẠNG DANH SÁCH**

- List-style:circle chấm tròn rỗng List-style: disc chấm tròn đen
- List-style: square chấm đen vuông List-style: decimal đánh số Ả Rập List-style: lower-alpha thứ tự alpha
- List-style: upper-alpha thứ tự alpha chữ in hoa List-style: upper-roman số La Mã hoa
- List-style: lower-roman số La Mã thường
- List-style-image:url: hình làm bullet

CÁC THUỘC TÍNH CƠ BẢN(tt)

Ví dụ:

```
1. <ul style="list-style-image:url(../image/b3.GIF)">
2.   <li>
3.     <font size="+3" color="#FF0000">Inline style </font>
4.   <li>
5.     <font size="+3" color="#FF0000">Internal style</font>
6.   <li>
7.     <font size="+3" color="#FF0000">External style</font>
8. </ul>
```

 Inline style
 Internal style
 External style

CÁC THUỘC TÍNH CƠ BẢN(tt)

- **ĐỊNH DẠNG NỀN TRANG**

- background-color: màu nền
- background-image: ảnh nền
- Background- position: vị trí đặt ảnh nền gồm các giá trị:left, right, center, top, bottom,inherit
- background-repeat: ảnh lặp
- Repeat: lặp trên cả trang
- Repeat-x: lặp theo chiều ngang
- Repeat-y: lặp theo chiều đứng
- background-attachment: giữ ảnh cuộn /không cuộn theo trang của trình duyệt

CÁC THUỘC TÍNH CƠ BẢN(tt)

- Ví dụ:

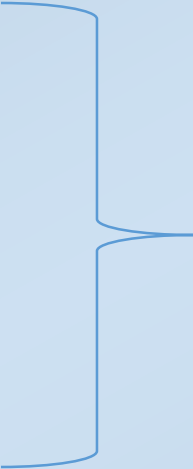
```
<body style="background-image:url(../image/h1.jpg); background-position:top; background-repeat:repeat-x; background-attachment:inherit">
```



CÁC THUỘC TÍNH CƠ BẢN(tt)

- **ĐỊNH DẠNG ĐƯỜNG VIỀN**

- border-style: kiểu đường viền
- border-collapse: collapse: đường viền lún
- border-bottom-style
- border-left-style:double
- border-right-style:double
- border-top-style
- border-left-color



Định dạng từng cạnh của khung

CÁC THUỘC TÍNH CƠ BẢN(tt)

- **ĐỊNH DẠNG HYPERTEXT LINK**
 - Text-Decoration:none: không gạch dưới
 - A:visited{color:#rrggbb}
 - A:link{styles cho vị trí chưa được xem}
 - A:active{style cho những link đang click}
 - A:hoever{style khi trỏ lướt qua link}
 - a:hover { color: #FF00FF;}

Bài tập

- INTRODUCING CSS

- 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 47), 2.2 BÀI TẬP 2 (Trang 48), 2.4 BÀI TẬP 4 (Trang 49), 2.5 BÀI TẬP 5 (Trang 50)

- COLOR

- 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 51), 2.2 BÀI TẬP 2, (Trang 52), 2.3 BÀI TẬP 3 (Trang 53), 2.4 BÀI TẬP 4 (Trang 54), 2.5 BÀI TẬP 5 (Trang 55)

- TEXT

- 2.1 BÀI TẬP 1 (Trang 57)
- 2.2 BÀI TẬP 2 (Trang 58)
- 2.3 BÀI TẬP 3 (Trang 59)
- 2.4 BÀI TẬP 4 (Trang 60)
- 2.5 BÀI TẬP 5 (Trang 61)
- 2.6 BÀI TẬP 6 (Trang 62)
- 2.7 BÀI TẬP 7 (Trang 63))

THUỘC TÍNH NÂNG CAO CSS3

- Gradients: hiển thị chuyển tiếp mượt mà giữa hai hoặc nhiều màu được chỉ định.
- 2D Transforms: cho phép bạn di chuyển, xoay, chia tỷ lệ và xiên các phần tử.
- 3D Transforms: hỗ trợ chuyển đổi 3D.
- Transitions: cho phép bạn thay đổi các giá trị thuộc tính một cách mượt mà, trong một khoảng thời gian nhất định.
- Animations: cho phép tạo chuyển động của các phần tử HTML mà không cần sử dụng JavaScript hoặc Flash!

THUỘC TÍNH NÂNG CAO CSS3 - Gradients

- Linear Gradients

- Cú pháp:

`background-image: linear-gradient(direction, color-stop1, color-stop2, ...);`

Trong đó:

`direction`:

- to bottom (mặc định)
 - to right
 - to bottom right

```
#grad {  
  background-image: linear-gradient(to right, red, yellow);  
}
```

THUỘC TÍNH NÂNG CAO CSS3 – Gradients(tt)

- Radial Gradients

- Cú pháp:

background-image: radial-gradient(shape size at position, start-color, ..., last-color);

Trong đó:

shape:

- ellipse (mặc định)
 - circle

size:

- closest-side
 - farthest-side
 - closest-corner
 - farthest-corner

```
#grad {  
  background-image: radial-gradient(red, yellow, green);  
}  
#grad {  
  background-image: radial-gradient(red 5%, yellow 15%, green 60%);  
}  
#grad {  
  background-image: radial-gradient(circle, red, yellow, green);  
}  
#grad1 {  
  background-image: radial-gradient(closest-side at 60% 55%, red,  
  yellow, black);  
}
```

THUỘC TÍNH NÂNG CAO CSS3 – Gradients(tt)

- Conic Gradients: tạo hiệu ứng màu quay xung quanh một điểm trung tâm

- Cú pháp:

background-image: conic-gradient([from *angle*] [at *position*,] *color* [*degree*], *color* [*degree*], ...);

Trong đó:

angle:

- 0deg (mặc định)

position:

- center(mặc định)
- top
- left
- bottom

```
#grad {  
  background-image: conic-gradient(red, yellow, green);  
}  
#grad {  
  background-image: conic-gradient(red, yellow, green, blue,  
  black);  
}  
#grad {  
  background-image: conic-gradient(red 45deg, yellow 90deg,  
  green 210deg);  
}
```

THUỘC TÍNH NÂNG CAO CSS3- Transform

- Cú pháp:

transform : hàm *transform*;

Trong đó:

hàm transform:

- translate() : di chuyển một phần tử khỏi vị trí hiện tại của nó (theo các tham số cho trục X và trục Y).
- rotate(): quay một phần tử theo chiều kim đồng hồ hoặc ngược chiều kim đồng hồ theo một mức độ nhất định.
- scaleX(): tăng hoặc giảm kích thước của một phần tử theo các tham số cho chiều rộng.
- scaleY(): tăng hoặc giảm kích thước của một phần tử theo các tham số cho chiều cao.
- scale(): tăng hoặc giảm kích thước của một phần tử (theo các tham số cho chiều rộng và chiều cao).
- skewX(): làm nghiêng một phần tử dọc theo trục X một góc cho trước.
- skewY(): làm nghiêng một phần tử dọc theo trục Y một góc cho trước.
- skew(): làm nghiêng một phần tử dọc theo trục X và Y theo góc cho trước.
- matrix(): kết hợp tất cả các phương pháp chuyển đổi 2D thành một.

THUỘC TÍNH NÂNG CAO CSS3 - Transform (tt)

- 3D Transforms: cho phép bạn di chuyển, xoay, chia tỷ lệ và xiên các phần tử.
- Cú pháp:

transform : hàm *transform*;

Trong đó:

hàm transform:

- rotateX(): quay một phần tử quanh trục X
- rotateY(): quay một phần tử quanh trục Y
- rotateZ(): quay một phần tử quanh trục Z

THUỘC TÍNH NÂNG CAO CSS3 - Transform (tt)

```
div {  
  transform: translate(50px, 100px);  
}  
div {  
  transform: rotate(20deg);  
}  
div {  
  transform: scale(2, 3);  
}  
div {  
  transform: skew(20deg, 10deg);  
}  
div {  
  transform: matrix(1, -0.3, 0, 1, 0, 0);  
}  
div {  
  transform: rotateX(150deg);  
}
```

THUỘC TÍNH NÂNG CAO CSS3- Transition

- Cú pháp:

transition : *thuộc tính time*;

Trong đó:

Thuộc tính: *là bất kỳ thuộc tính css muốn tạo hiệu ứng thay đổi theo thời gian*

Time: thời gian chạy hiệu ứng

```
div {  
  width: 100px;  
  height: 100px;  
  background: red;  
  transition: width 2s;  
}
```

THUỘC TÍNH NÂNG CAO CSS3- Animation

- Cú pháp:
 - Tạo keyframe
@keyframes *<animation-name>* {
 from {property1: value1;}
 to {property1 : value2;}
}
 - Tạo phần tử (element) áp dụng animation
<element-name> {
 property1 : *value1*;
 property2 : *value2*;
 animation-name: *<animation-name>*;
 animation-duration: *time value in second*;
 animation-delay: *time value in second*;
}

```
/* The animation code */  
@keyframes example {  
    from {background-color: red;}  
    to {background-color: yellow;}  
}  
  
/* The element to apply the animation to */  
div {  
    width: 100px;  
    height: 100px;  
    background-color: red;  
    animation-name: example;  
    animation-duration: 4s;  
}
```

THUỘC TÍNH NÂNG CAO CSS3- Media Query

- Media query: cho phép kết xuất nội dung để thích ứng với các điều kiện như độ phân giải màn hình (ví dụ: màn hình điện thoại thông minh so với màn hình máy tính).
- Cú pháp:

```
@media not|only mediatype and (expressions) {  
    CSS-Code;  
}
```

Trong đó:

Media Types:

- all: sử dụng cho tất cả thiết bị
- print: sử dụng cho máy in
- screen: sử dụng cho màn hình desktop, tablet, smart-phone
- speech: sử dụng cho [screen reader](#)

```
1.  @media screen {  
2.    body {  
3.      width: 960px;  
4.    }  
5.  }  
6.  @media screen and (min-width:  
7.    480px) {  
8.    body {  
9.      background-color: lightgreen;  
10.   }  
11. }  
12. @media screen and (min-width:  
13.   480px) {  
14.   #leftsidebar {width: 200px; float:  
15.     left;}  
16.   #main {margin-left: 216px;}  
17. }
```

BOOTSTRAP



GIỚI THIỆU BOOTSTRAP

- Bootstrap là một Font-end Framework được viết bằng SASS và biên dịch thành CSS
- Tích hợp nhiều CSS có sẵn giúp cho việc lập trình HTML & CSS trở nên đơn giản và dễ dàng hơn
- Tương thích với các trình duyệt và thiết bị di động.
- Hỗ trợ hầu hết các module của một trang web như menu, tabs, tooltip, popup, ...
- Hỗ trợ Javascript sử dụng jQuery.

BOOTSTRAP - Layout

- Breakpoints
- Containers
- Grid system
- Columns

Layout - Breakpoints

Breakpoint	Class infix	Dimensions
X-Small	None	<576px
Small	sm	≥576px
Medium	md	≥768px
Large	lg	≥992px
Extra large	xl	≥1200px
Extra extra large	xxl	≥1400px

Layout - Container

Container	Extra small <576px	Small ≥576px	Medium ≥768px	Large ≥992px	X-Large ≥1200px	XX-Large ≥1400px
.container	100%	540px	720px	960px	1140px	1320px
.container-sm	100%	540px	720px	960px	1140px	1320px
.container-md	100%	100%	720px	960px	1140px	1320px
.container-lg	100%	100%	100%	960px	1140px	1320px
.container-xl	100%	100%	100%	100%	1140px	1320px
.container-xxl	100%	100%	100%	100%	100%	1320px
.container-fluid	100%	100%	100%	100%	100%	100%

```
<div class="container">  
  <!-- Content here -->  
</div>
```


Layout - Flex

- Quản lý bố cục, căn chỉnh và thay đổi kích thước của các grid column, navigation, component, v.v.
- Hỗ trợ nhiều tiện ích để đáp ứng responsive layout
- Flex layout gồm flexbox & flex item
 - Flexbox: là container và chuyển đổi **thành phần con trực tiếp** thành flex items
 - Flex item: là một thành phần nằm trong flex box.

Cú pháp tạo flex layout:

```
<div class="d-flex [direction]">
```

```
  <div>flex items</div>
```

```
</div>
```

Layout - Flex

- Cú pháp tạo flex layout:

```
<div class="d-flex [flex-direction]">
```

```
  <div>flex items</div>
```

```
</div>
```

trong đó:

flex-direction là các class điều hướng bao gồm:

- flex-row
- flex-row-reverse
- flex-column
- flex-column-reverse
- ...

```
1. <div class="d-flex flex-row bd-highlight mb-3">
2.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 1</div>
3.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 2</div>
4.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 3</div>
5. </div>
6. <div class="d-flex flex-row-reverse bd-highlight">
7.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 1</div>
8.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 2</div>
9.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 3</div>
10. </div>
11. <div class="d-flex flex-column bd-highlight mb-3">
12.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 1</div>
13.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 2</div>
14.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 3</div>
15. </div>
16. <div class="d-flex flex-column-reverse bd-highlight">
17.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 1</div>
18.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 2</div>
19.   <div class="p-2 bd-highlight">Flex item 3</div>
20. </div>
```

Layout - Gutters

- Padding giữa các cột, được sử dụng để tạo khoảng trống và căn chỉnh nội dung trong Bootstrap grid.
- Horizontal gutters: sử dụng các class `.gx-*` để chỉnh chiều rộng gutter theo hàng ngang

Custom column padding

Custom column padding

```
1. <div class="container px-4">
2.   <div class="row gx-5">
3.     <div class="col">
4.       <div class="p-3 border bg-light">Custom column padding</div>
5.     </div>
6.     <div class="col">
7.       <div class="p-3 border bg-light">Custom column padding</div>
8.     </div>
9.   </div>
10. </div>
```

Layout – Gutters (tt)

- Vertical gutters: sử dụng các class `.gy-*` để chỉnh chiều rộng gutter theo hàng dọc

Custom column padding

Custom column padding

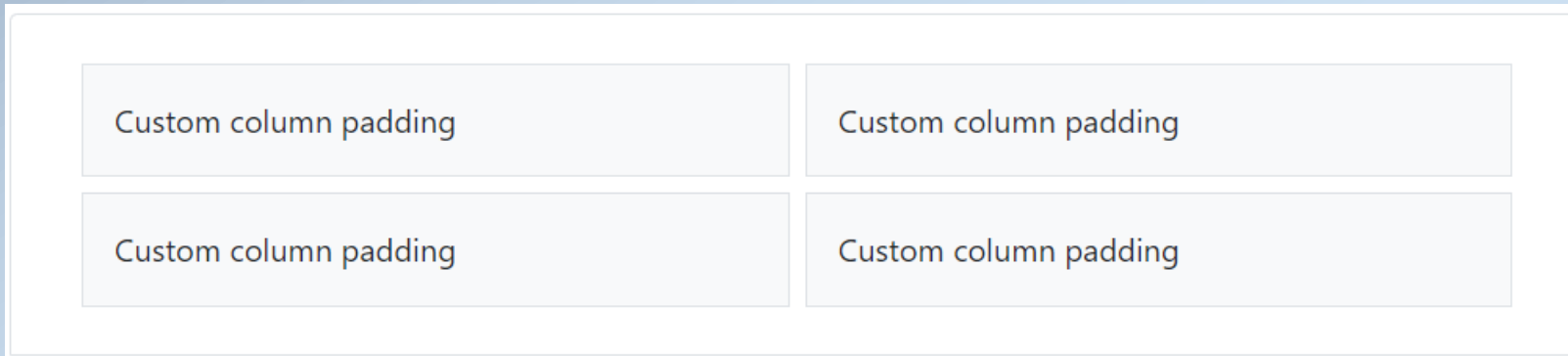
Custom column padding

Custom column padding

```
1. <div class="container px-4">
2.   <div class="row gx-5">
3.     <div class="col">
4.       <div class="p-3 border bg-light">Custom column padding</div>
5.     </div>
6.     <div class="col">
7.       <div class="p-3 border bg-light">Custom column padding</div>
8.     </div>
9.   </div>
10. </div>
```

Layout – Gutters (tt)

- Horizontal & vertical gutters: sử dụng các class `.g-*` để chỉnh chiều rộng gutter theo hàng ngang và hàng dọc



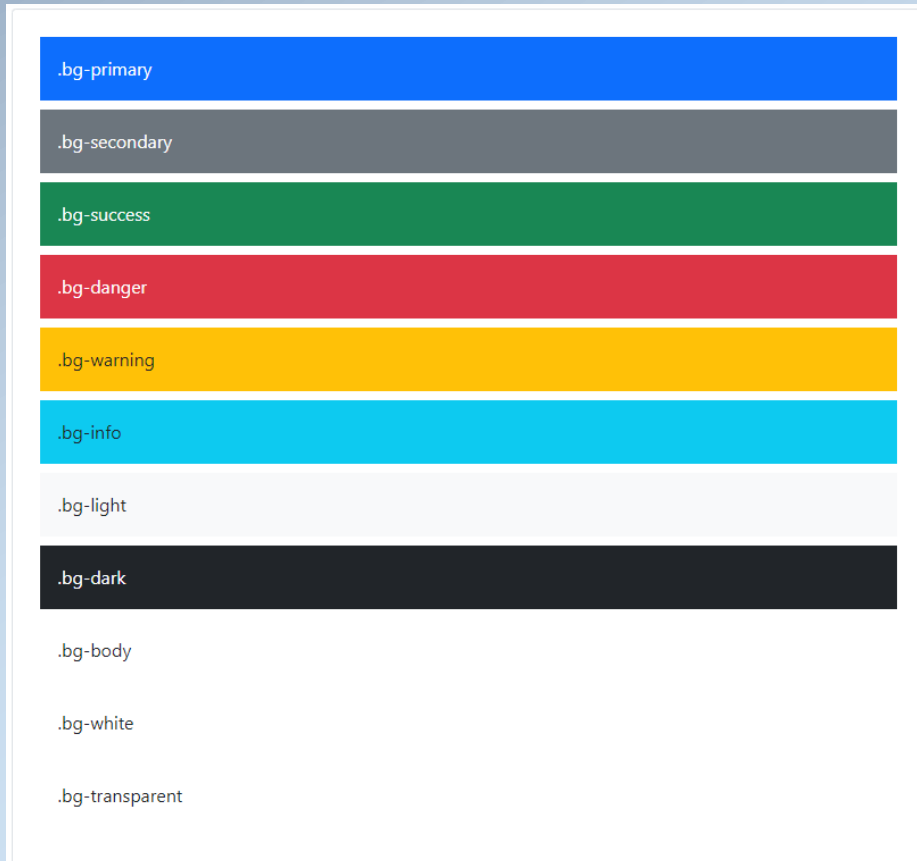
```
1. <div class="container">
2.   <div class="row g-2">
3.     <div class="col-6">
4.       <div class="p-3 border bg-light">Custom column padding</div>
5.     </div>
6.     <div class="col-6">
7.       <div class="p-3 border bg-light">Custom column padding</div>
8.     </div>
9.     <div class="col-6">
10.      <div class="p-3 border bg-light">Custom column padding</div>
11.    </div>
12.    <div class="col-6">
13.      <div class="p-3 border bg-light">Custom column padding</div>
14.    </div>
15.  </div>
16. </div>
```

BOOTSTRAP - UTILITIES

- Background
- Borders
- Colors
- Float
- Position
- Text

BOOTSTRAP – UTILITIES- BACKGROUND

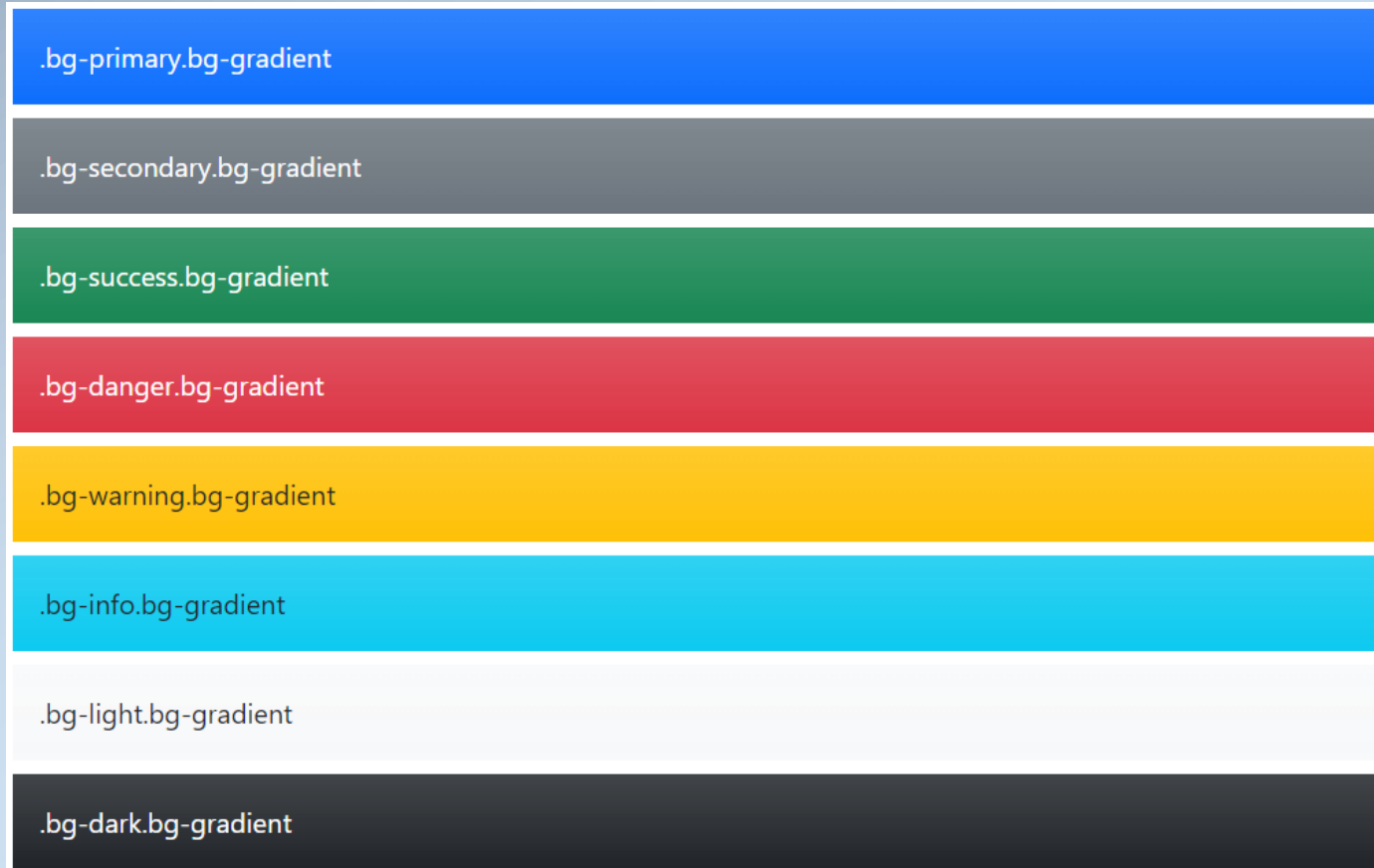
- Background Color



1. `<div class="p-3 mb-2 bg-primary text-white">.bg-primary</div>`
2. `<div class="p-3 mb-2 bg-secondary text-white">.bg-secondary</div>`
3. `<div class="p-3 mb-2 bg-success text-white">.bg-success</div>`
4. `<div class="p-3 mb-2 bg-danger text-white">.bg-danger</div>`
5. `<div class="p-3 mb-2 bg-warning text-dark">.bg-warning</div>`
6. `<div class="p-3 mb-2 bg-info text-dark">.bg-info</div>`
7. `<div class="p-3 mb-2 bg-light text-dark">.bg-light</div>`
8. `<div class="p-3 mb-2 bg-dark text-white">.bg-dark</div>`
9. `<div class="p-3 mb-2 bg-body text-dark">.bg-body</div>`
10. `<div class="p-3 mb-2 bg-white text-dark">.bg-white</div>`
11. `<div class="p-3 mb-2 bg-transparent text-dark">.bg-transparent</div>`

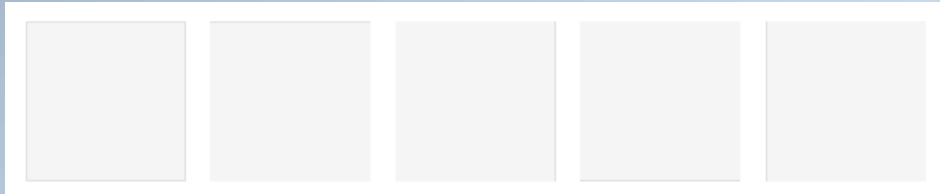
BOOTSTRAP – UTILITIES- BACKGROUND

- Background gradient: thêm class **.bg-gradient** thì background sẽ có hiệu ứng linear gradient



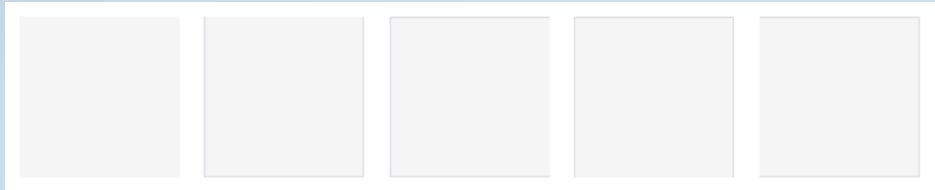
BOOTSTRAP – UTILITIES- BORDERS

- Bổ sung thêm border



1. ``
2. ``
3. ``
4. ``
5. ``

- Bỏ bớt border



1. ``
2. ``
3. ``
4. ``
5. ``

BOOTSTRAP – UTILITIES- BORDERS

- Border color



1. ``
2. ``
3. ``
4. ``
5. ``
6. ``
7. ``
8. ``
9. ``

BOOTSTRAP – UTILITIES- COLORS

`.text-primary`

`.text-secondary`

`.text-success`

`.text-danger`

`.text-warning`

`.text-info`

`.text-light`

`.text-dark`

`.text-body`

`.text-muted`

`.text-white`

`.text-black-50`

`.text-white-50`

1. `<p class="text-primary">.text-primary</p>`
2. `<p class="text-secondary">.text-secondary</p>`
3. `<p class="text-success">.text-success</p>`
4. `<p class="text-danger">.text-danger</p>`
5. `<p class="text-warning bg-dark">.text-warning</p>`
6. `<p class="text-info bg-dark">.text-info</p>`
7. `<p class="text-light bg-dark">.text-light</p>`
8. `<p class="text-dark">.text-dark</p>`
9. `<p class="text-body">.text-body</p>`
10. `<p class="text-muted">.text-muted</p>`
11. `<p class="text-white bg-dark">.text-white</p>`
12. `<p class="text-black-50">.text-black-50</p>`
13. `<p class="text-white-50 bg-dark">.text-white-50</p>`

BOOTSTRAP – UTILITIES- FLOAT

- Float một phần tử sang trái hoặc phải hoặc tắt tính float, dựa trên kích thước khung nhìn hiện tại

Float start on all viewport sizes

Float end on all viewport sizes

Don't float on all viewport sizes

1. `<div class="float-start">Float start on all viewport sizes</div>
`
2. `<div class="float-end">Float end on all viewport sizes</div>
`
3. `<div class="float-none">Don't float on all viewport sizes</div>`

BOOTSTRAP – UTILITIES- POSITION

- Các giá trị position

`<div class="position-static">...</div>`

`<div class="position-relative">...</div>`

`<div class="position-absolute">...</div>`

`<div class="position-fixed">...</div>`

`<div class="position-sticky">...</div>`

BOOTSTRAP – UTILITIES- POSITION(tt)

- Sắp xếp các thành phần sử dụng cú pháp {property}-{position} trong đó:

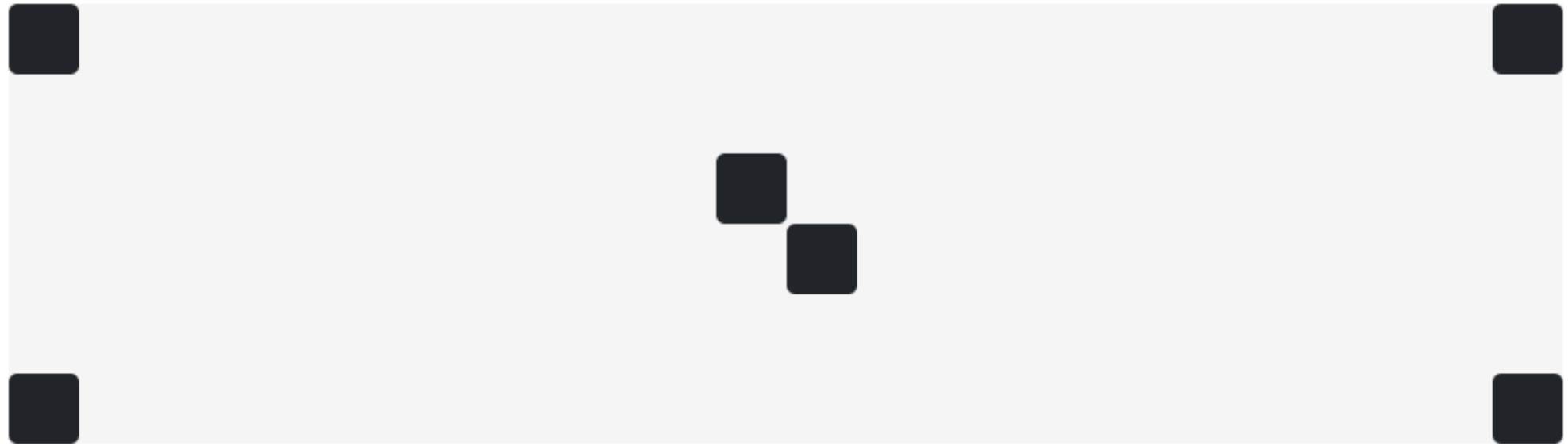
- *property* :

- top – vị trí bên trên theo chiều dọc
- start – vị trí bên trái theo chiều ngang
- bottom – vị trí bên dưới theo chiều dọc
- end – vị trí bên phải theo chiều ngang

- *position* :

- 0 : 0%
- 50 : 50%
- 100 : 100%

BOOTSTRAP – UTILITIES- POSITION(tt)



1. `<div class="position-relative">`
2. `<div class="position-absolute top-0 start-0"></div>`
3. `<div class="position-absolute top-0 end-0"></div>`
4. `<div class="position-absolute top-50 start-50"></div>`
5. `<div class="position-absolute bottom-50 end-50"></div>`
6. `<div class="position-absolute bottom-0 start-0"></div>`
7. `<div class="position-absolute bottom-0 end-0"></div>`
8. `</div>`

BOOTSTRAP – UTILITIES- TEXT

- Text alignment

Start aligned text on all viewport sizes.

Center aligned text on all viewport sizes.

End aligned text on all viewport sizes.

Start aligned text on viewports sized SM (small) or wider.

Start aligned text on viewports sized MD (medium) or wider.

Start aligned text on viewports sized LG (large) or wider.

Start aligned text on viewports sized XL (extra-large) or wider.

```
<p class="text-start">Start aligned text on all viewport sizes.</p>
```

```
<p class="text-center">Center aligned text on all viewport sizes.</p>
```

```
<p class="text-end">End aligned text on all viewport sizes.</p>
```

```
<p class="text-sm-start">Start aligned text on viewports sized SM (small) or wider.</p>
```

```
<p class="text-md-start">Start aligned text on viewports sized MD (medium) or wider.</p>
```

```
<p class="text-lg-start">Start aligned text on viewports sized LG (large) or wider.</p>
```

```
<p class="text-xl-start">Start aligned text on viewports sized XL (extra-large) or wider.</p>
```

BOOTSTRAP – UTILITIES- TEXT

- Text wrapping

`.text-wrap`

- Text overflow

`.text-nowrap`

- Word break:

`.text-break`

- Text transform:

`.text-lowercase`

`.text-uppercase`

`.text-capitalize`

BOOTSTRAP - COMPONENTS

- [Navbar](#)
- [Navs and tabs](#)
- [Modal](#)
- [Tables](#)
- [Accordion](#)
- [Alerts](#)
- [Badges](#)
- [Buttons](#)
- [Button group](#)
- [Close button](#)
- [Collapse](#)
- [List group](#)
- [Progress](#)
- [Toasts](#)
- [Tooltips](#)
- [Breadcrumb](#)
- [Popovers](#)
- [Carousel](#)
- [Forms](#)